

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/DS-ST
Ngày 16-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Dũng.
- Ông Phạm Thành Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vương Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Bị đơn:

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.
- Bà Trần Thị Thu T1; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Minh Q; địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn P; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 3 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vương Thị T trình bày: Bà và bà Trần Thị H, Trần Thị Thu T1 có quan hệ quen biết. Ngày 03 tháng 8 năm 2018, hai chị em T1, H cùng mượn của bà số tiền 60.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 20 tháng 10 năm 2018 có trả được 10.000.000 đồng nên còn nợ lại 50.000.000 đồng.

Thời gian nào bà không nhớ, bà có cho bà H cùng chồng là ông Trần Văn P mượn tổng số tiền 124.000.000 đồng. Sau đó bà H không có khả năng trả nợ nên viết giấy bán cho bà thừa ruộng với số tiền 70.000.000 đồng và còn nợ lại 54.000.000 đồng. Xác nhận số nợ 54.000.000 đồng có giấy vay tiền ngày 27 tháng 5 năm 2023 âm lịch. Giấy nợ số tiền 124.000.000 đồng bà đã trả giao lại cho bà H.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, bà T1 đưa ông Nguyễn Minh Q đến nhà bà để ông Q hỏi mượn số tiền 30.000.000 đồng. Bà không quen biết ông Q nên không đồng ý. Bà T1 có nói ông Q là bạn của bà T1 nên cứ cho mượn, nếu ông Q không trả thì bà T1 sẽ trả số tiền này cho bà. Việc mượn tiền và cam kết bảo đảm có viết giấy mượn tiền. Bà T1 có ký xác nhận.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1, bà H, ông Q trả nợ cho bà như sau: Buộc bà T1 và bà H cùng trả số tiền 50.000.000 đồng. Buộc ông Q trả số tiền 30.000.000 đồng. Nếu ông Q không có khả năng trả nợ thì bà T1 phải trả nợ thay. Buộc bà H và ông P trả số tiền 54.000.000 đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Q trả nợ.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu bà H, bà T1 liên đới trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng, yêu cầu bà H, ông P liên đới trả số tiền 54.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Trần Thị H vắng mặt nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 02 tháng 4 năm 2025, bà H trình bày: Đối với giấy mượn tiền ngày 03 tháng 8 năm 2018 bà thừa nhận chữ ký Trần Thị H là của bà nhưng khoản tiền này bà Trần Thị Thu T1 nợ không liên quan đến bà.

Đối với giấy mượn tiền ngày 27 tháng 5 năm 2023, bà thừa nhận chữ viết, chữ ký trên giấy mượn tiền là của bà và chồng bà. Vợ chồng bà thống nhất chốt số nợ 54.000.000 đồng nhưng đã thống nhất trả dần nên không đồng ý trả.

Bị đơn bà Trần Thị Thu T1, ông Nguyễn Minh Q không đến Tòa cũng như không cung cấp văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước đề nghị như sau: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ xét xử phần

yêu cầu khởi kiện bà T đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Vương Thị T yêu cầu bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị H cùng trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng; buộc bà Trần Thị H và ông Trần Văn P trả số tiền 54.000.000 đồng là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị Thu T1 cư trú tại thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, tất cả bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Áp dụng các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Vương Thị T yêu cầu ông Nguyễn Minh Q trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng. Nếu ông Q không có khả năng trả nợ thì bà T1 phải trả nợ thay. Tuy nhiên, bà T rút yêu cầu trên. Xét thấy việc rút yêu cầu trên của bà T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của bà Vương Thị T buộc vợ chồng bà Trần Thị H và ông Trần Văn P trả cho bà số tiền đã mượn là 54.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền ngày 27 tháng 5 năm 2023 âm lịch có chữ ký của ông Trần Văn P, bà Trần Thị H và lời khai của bà Trần Thị H thừa nhận vợ chồng bà có nợ bà T số tiền 54.000.000 đồng, chữ ký chữ viết trên giấy mượn tiền là của vợ chồng bà. Vì vậy có căn cứ xác định vợ chồng bà H, ông P có mượn của bà Vương Thị T số tiền 54.000.000 đồng. Bà H không đồng ý trả nợ vì cho rằng 02 bên đã thống nhất trả dần nên từ từ bà sẽ trả. Tuy nhiên bà Vương Thị T không đồng ý và trong giấy mượn tiền bà H, ông P cam kết sẽ trả đủ số tiền khi bà T có yêu cầu. Do đó căn cứ Điều 463, 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, buộc vợ chồng bà Trần Thị H và ông Trần Văn P liên đới trả cho bà T số tiền 54.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của bà Vương Thị T yêu cầu bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị H cùng trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền ngày 03 tháng 8 năm 2018 có chữ ký của bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị H và lời khai của bà Trần Thị H thừa nhận chữ ký “Trần Thị H” là của bà và số nợ là của bà T1. Mặc dù bà H cho rằng số nợ trên là của bà T1 không liên quan đến bà nhưng bà đã cùng ký tên vào giấy mượn tiền và bà cũng không chứng minh được bà không cùng sử dụng số nợ trên. Căn cứ theo giấy mượn tiền và trình bày của bà T thì bà H, bà T1 cùng

mượn số tiền 60.000.000 đồng, đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng. Vì không có căn cứ xác định mỗi người sử dụng số tiền mượn bao nhiêu nên buộc bà H và bà T1 liên đới trả nợ cho bà T số tiền 50.000.000 đồng theo quy định tại Điều 288, 463, 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, chia phần mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 25.000.000 đồng.

[6] Bà T không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vì yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng bà Trần Thị H, ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $54.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.700.000 \text{ đồng}$. Bà Trần Thị H chịu án phí dân sự sơ thẩm là $25.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}$. Bà Trần Thị Thu T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là $25.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 288, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T.

1. Buộc vợ chồng bà Trần Thị H và ông Trần Văn P liên đới trả cho bà Vương Thị T số tiền 54.000.000 (năm mươi bốn triệu) đồng.

2. Buộc bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thu T1 liên đới trả nợ cho bà Vương Thị T số tiền 50.000.000 đồng. Chia phần mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ, buộc bà Trần Thị H trả 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, buộc bà Trần Thị Thu T1 trả 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T về yêu cầu buộc ông Nguyễn Minh Q trả cho bà số tiền nợ là 30.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Vợ chồng bà Trần Thị H, ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Bà Trần Thị H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bà Trần Thị Thu T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Trả lại cho bà Vương Thị T số tiền 5.100.000 (năm triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001609 ngày 03 tháng 4 năm 2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND H. Tuy Phước;
- CCTHADS H. Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên